

CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	2-3
Báo cáo kiểm toán	4-5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-38
Phụ lục	
Phân phối lợi nhuận năm 2012	39
Tổng hợp số liệu Bảng cân đối kế toán	40-41
Tổng hợp số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh	42



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là 'Tổng Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/04/2010.

Vốn điều lệ: 1.930.000.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm ba mươi tỷ đồng).

Tổng Công ty có trụ sở chính tại: Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và kiểm soát viên gồm:

Ông :	Phạm Quang Hiến	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01/05/2012)
Ông :	Trần Đức Sinh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30/04/2012)
Ông :	Cao Văn Thù	Thành viên
Ông :	Bùi Quang Dũng	Thành viên
Ông :	Đặng Vũ Trân	Thành viên
Bà :	Lê Thị Kim Hoa	Kiểm soát viên

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông :	Cao Văn Thù	Q. Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/05/2012)
Ông :	Phạm Quang Hiến	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30/04/2012)
Ông :	Nguyễn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Trọng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà :	Phan Thị Thanh Hằng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán, chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) - Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Văn phòng Tổng Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Mẹ trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Mẹ Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2013

Q. Tổng Giám đốc

Cao Văn Thù



Số : 786 /2013/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam*

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Ban Điều hành
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được lập ngày 22 tháng 05 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 42 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Điều hành cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2013

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Phó Tổng Giám đốc**



Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Hạnh
Chứng chỉ KTV số : 0904/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.365.418.885.765	1.104.341.436.260
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	36.511.649.182	27.454.309.014
111	1. Tiền		36.511.649.182	27.454.309.014
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.065.563.332.232	951.440.902.779
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.065.563.332.232	951.440.902.779
130	III. Các khoản phải thu		85.645.079.971	93.312.983.336
131	1. Phải thu của khách hàng		26.260.663.926	34.381.692.827
132	2. Trả trước cho người bán		6.605.346.085	5.813.347.399
135	5. Các khoản phải thu khác	5	65.031.431.580	55.725.713.918
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(12.252.361.620)	(2.607.770.808)
140	IV. Hàng tồn kho		141.229.342.025	20.082.356.865
141	1. Hàng tồn kho	6	141.796.227.491	20.392.931.504
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(566.885.466)	(310.574.639)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.469.482.355	12.050.884.266
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		912.919.535	242.869.145
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.047.449.268	5.992.983.560
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	346.830.471	827.736.955
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	19.162.283.081	4.987.294.606
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.094.875.006.063	894.399.766.766
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		995.192.145	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		1.381.507.908	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(386.315.763)	-
220	II. Tài sản cố định		481.451.203.382	239.249.742.499
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	436.882.471.437	45.808.664.516
222	- Nguyên giá		725.965.157.953	103.521.845.022
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(289.082.686.516)	(57.713.180.506)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	27.941.921.709	11.756.940.819
228	- Nguyên giá		43.374.744.259	12.139.015.576
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.432.822.550)	(382.074.757)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	16.626.810.236	181.684.137.164
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		594.576.547.645	639.274.508.569
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	219.160.195.258	269.368.704.245
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	329.993.249.884	326.982.449.884
258	3. Đầu tư dài hạn khác	14	56.242.820.583	65.740.296.316
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	15	(10.819.718.080)	(22.816.941.876)
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.852.062.891	15.875.515.698
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	16.732.062.891	14.875.515.698
268	3. Tài sản dài hạn khác	17	1.120.000.000	1.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.460.293.891.828	1.998.741.203.026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. Nợ phải trả		336.616.789.161	111.259.825.307
310	I. Nợ ngắn hạn		165.853.016.320	102.867.018.375
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	34.861.609.110	908.170.054
312	2. Phải trả cho người bán		57.722.259.534	36.504.689.589
313	3. Người mua trả tiền trước		8.429.905.982	802.589.837
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	10.084.817.855	12.617.022.825
315	5. Phải trả người lao động		15.580.893.463	9.580.739.480
316	6. Chi phí phải trả	20	807.660.344	2.754.494.259
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	18.437.951.521	17.293.263.146
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		783.522	-
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		19.927.134.989	22.406.049.185
330	II. Nợ dài hạn		170.763.772.841	8.392.806.932
331	1. Phải trả dài hạn người bán		71.792.101	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	22	3.063.160.091	3.170.165.277
334	4. Vay và nợ dài hạn	23	165.051.124.314	3.652.327.734
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	249.319.705
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		288.793.769	664.292.569
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		2.288.902.566	130.205.047
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	526.496.600
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		2.123.677.102.667	1.887.481.377.719
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	24	2.123.661.504.227	1.886.180.855.879
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.976.619.549.967	1.705.212.198.109
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	1.668.637.844
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		744.845	(133.540.414)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		29.030.420.206	725.828.594
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		72.430.568.492	137.957.975.688
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25	-	(1.334.918.656)
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		45.580.220.717	42.084.674.714
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		15.598.440	1.300.521.840
432	1. Nguồn kinh phí	26	15.598.440	1.025.021.840
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	275.500.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.460.293.891.828	1.998.741.203.026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT

		31/12/2012	01/01/2012
4. Nợ khó đòi đã xử lý		10.729.813.606	3.143.070.153
5. Ngoại tệ các loại	USD	6.958,73	4.892,33
	EUR	35,86	282,14

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Vũ Sỹ Dũng

Lập, ngày 22 tháng 05 năm 2013

Q. Tổng Giám đốc



Cao Văn Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	774.912.109.185	478.142.411.356
02	2. Các khoản giảm trừ	28	138.047.657	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	774.774.061.528	478.142.411.356
11	4. Giá vốn hàng bán	30	698.459.666.694	446.841.171.370
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.314.394.834	31.301.239.986
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	306.278.591.961	389.146.157.934
22	7. Chi phí tài chính	32	4.817.080.957	3.100.583.494
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.816.282.938	871.645.448
24	8. Chi phí bán hàng		21.471.792.818	8.605.398.800
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		75.663.279.447	44.258.270.032
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		280.640.833.573	364.483.145.594
31	11. Thu nhập khác	33	22.344.573.848	9.202.201.488
32	12. Chi phí khác	34	9.497.280.662	1.188.738.997
40	13. Lợi nhuận khác		12.847.293.186	8.013.462.491
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		293.488.126.759	372.496.608.085
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	13.455.068.039	31.350.926.978
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>280.033.058.720</u>	<u>341.145.681.107</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Mai Quý Quảng

Vũ Sỹ Dũng

Lập, ngày 22 tháng 05 năm 2013

Q. Tổng Giám đốc



Cao Văn Thù

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

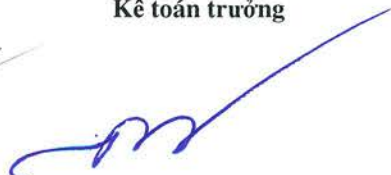
Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		920.759.989.257	548.465.048.702
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(868.340.069.185)	(587.098.644.022)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(50.053.976.621)	(77.709.984.508)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.775.590.402)	(133.383.239)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(18.686.963.318)	(20.896.861.094)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		49.650.738.295	363.426.766.940
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.178.204.282)	(103.900.879.665)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.624.076.256)	122.152.063.114
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(106.360.921.467)	(7.721.924.993)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		727.547.891	12.534.949.734
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.711.272.454.257)	(1.669.128.070.658)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.578.705.808.375	1.513.784.287.166
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.044.458.240)	(31.506.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		978.021.224	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		296.979.791.850	92.730.175.171
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		55.713.335.376	(89.306.583.580)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	370
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.218.532.500	8.532.600.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(35.254.940.707)	(41.821.065.393)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(34.036.408.207)	(33.288.465.023)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.052.850.913	(442.985.489)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27.454.309.014	27.970.780.184
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.489.255	(73.485.681)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	36.511.649.182	27.454.309.014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Mai Quý Quảng

Vũ Sỹ Dũng

Lập, ngày 22 tháng 05 năm 2013

Q. Tổng Giám đốc



Cao Văn Thù

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/04/2010.

Vốn điều lệ: 1.930.000.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm ba mươi tỷ đồng).

Tổng Công ty có trụ sở chính tại: Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 549 – 551 Nguyễn Tri Phương Q 10- TP Hồ Chí Minh	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác, vận chuyển, chế biến và kinh doanh nông lâm sản, cung ứng gỗ nguyên liệu.
2	Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Phường Phú Xá – TP Thái Nguyên – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ.
3	Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan – Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng.
4	Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp	Số 171 Nguyễn Ngọc Nại – Hà Nội	Xuất khẩu lao động
5	Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
6	Công ty Lâm sản Giáp Bát	32- Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm
7	Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF.
8	Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Vinafor	Xã Dân Hạ - huyện Kỳ Sơn - tỉnh Hòa Bình	Sản xuất Cây giống, hạt giống và phục vụ trồng rừng
9	Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc- phường Đồng Mác- Hai Bà Trưng- Hà Nội	Trồng rừng và chăm sóc rừng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12, 13.

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây Lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn:
 - + Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - + Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - + Mô tô, xe máy;
 - + Vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - + Kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
 - + Phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
 - + Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Cung ứng quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Dạy nghề;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên được thành lập theo Quyết định số 121/QĐ/HĐTV-TCLĐ về việc thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên trên cơ sở sáp nhập Công ty TNHH MTV Ván dăm Thái Nguyên vào Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên hoạt động từ ngày 01/04/2012.

Công ty TNHH MTV MDF Gia Lai được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 260/QĐ-BNN-DMDN ngày 13 tháng 02 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Theo Quyết định số 120/QĐ/HĐTV-TCLĐ của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam ngày 06 tháng 03 năm 2012 thành lập Chi nhánh Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty MDF Vinafor Gia Lai, Công ty MDF Vinafor Gia Lai hoạt động từ ngày 01/04/2012.

Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Vinafor được tách khỏi Công ty mẹ, sáp nhập vào Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Hòa Bình từ ngày 30/09/2012

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty Mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty Mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty Mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

05-C
G TY
EM HUU H
U TU V
H KẾ TOÁN
M TOÁN
KIỂM-TR

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình hoặc từng chu kỳ trồng rừng theo từng năm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau:

- Nhà, vật kiến trúc	05 – 50	Năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 25	Năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10	Năm
- Thiết bị văn phòng	02 – 10	Năm
- TSCĐ khác	05	Năm
- Phần mềm quản lý	04	Năm

Quyền sử dụng đất: Là các chi phí phát sinh liên quan để có giá trị quyền sử dụng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Bản quyền, bằng sáng chế: Là các chi phí liên quan đến việc chuyển giao công nghệ Nhà máy MDF Gia Lai và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng theo thiết kế của Nhà máy là 15 năm.

Tài sản cố định vô hình khác: Là toàn bộ chi phí trực tiếp để xây dựng hệ thống ISO 9001-2000 (bao gồm cả chi phí cho việc cấp chứng chỉ ISO 9001-2000) và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 8 năm.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Mẹ phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty Mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:



Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	942.309.180	2.016.299.364
Tiền gửi ngân hàng	35.569.340.002	25.438.009.650
	<u>36.511.649.182</u>	<u>27.454.309.014</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	1.358.180.274	31.620.819.579
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Quốc Vỹ	4.530.068.182	3.950.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác	1.059.675.083.776	915.870.083.200
	<u>1.065.563.332.232</u>	<u>951.440.902.779</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	9.278.667.549	10.787.638.049
Phải thu lãi vay nội bộ	4.063.780.906	5.222.922.960
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.730.246.367	6.932.094.721
Phải thu tiền thuê nhà, tiền khấu hao dây chuyền từ Công ty CP Formach	1.462.395.570	1.462.395.570
Phải thu về tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	23.251.483.384	25.109.566.481
Công nợ cũ của Công ty Du lịch Lâm nghiệp, Công ty Lâm sản Tây Bắc	177.064.729	2.768.589.256
Phải thu lao động Malaysia	107.399.400	-
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	86.681.481	9.146.939
Phải thu về vốn vay 264 (Đội 2, 3, 4)	588.956.345	-
Phải thu tiền mua cổ phần tại Việt Trì	18.095.000	-
Các khoản nợ phải thu khó đòi tồn đọng	564.916.004	-
Phải thu chi phí thâm định khai thác rừng năm 2005	19.189.507	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội về chế độ BHXH	133.670.975	-
Phải thu Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Hà Tĩnh	336.564.892	336.564.892
Phải thu các hộ dân nhận khoán (chi phí đầu tư trồng rừng 2003-2005)	560.426.976	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp IAPA	6.465.345.786	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De	2.383.764.437	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	1.040.066.885	-
Phải thu khác	1.762.715.387	3.096.795.050
	<u>65.031.431.580</u>	<u>55.725.713.918</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.255.454.284	9.486.060.771
Công cụ, dụng cụ	954.591.805	134.604.000
Chi phí SXKD dở dang	63.774.312.204	8.136.041.420
Thành phẩm	35.803.118.270	2.508.299.255
Hàng hóa	21.008.750.928	127.926.058
	<u>141.796.227.491</u>	<u>20.392.931.504</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế GTGT	74.951.056	167.199.631
Thuế TNDN	11.980.108	8.891.686
Thuế thu nhập cá nhân	166.059.307	557.805.638
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	93.840.000	93.840.000
	<u>346.830.471</u>	<u>827.736.955</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	5.123.553.626	209.034.477
Tạm ứng	13.782.553.035	4.499.878.607
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	256.176.420	278.381.522
	<u>19.162.283.081</u>	<u>4.987.294.606</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	51.944.420.144	31.329.062.699	12.399.886.810	7.468.797.569	379.677.800	103.521.845.022
Tăng trong năm	307.842.129.960	334.460.232.194	7.783.642.134	2.406.360.660	68.000.000	652.560.364.948
- Mua sắm	784.409.272	164.368.999	398.580.000	561.392.391	68.000.000	1.976.750.662
- Xây dựng cơ bản	263.592.019.831	-	-	-	-	263.592.019.831
- Nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV MDF Vinafor Gia Lai	27.781.272.599	266.995.864.979	6.653.860.329	1.358.298.156	-	302.789.296.063
- Nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Ván Dăm Thái Nguyên	15.684.428.258	67.299.998.216	440.890.805	456.315.568	-	83.881.632.847
- Phân loại lại	-	-	290.311.000	30.354.545	-	320.665.545
Giảm trong năm	10.364.245.567	14.384.622.080	2.738.770.516	2.249.736.054	379.677.800	30.117.052.017
- Thanh lý, nhượng bán	579.397.273	7.650.044.581	937.217.249	397.774.048	-	9.564.433.151
- Phân loại lại	-	320.665.545	-	-	-	320.665.545
- Giảm khác	191.431.615	-	-	-	-	191.431.615
- Bàn giao sang Công ty CP Vinafor Quy Nhơn	8.284.524.160	6.413.911.954	1.375.020.600	159.817.836	-	16.233.274.550
- Bàn giao sang Lâm nghiệp Hòa Bình	1.308.892.519	-	426.532.667	1.692.144.170	379.677.800	3.807.247.156
Số cuối năm	349.422.304.537	351.404.672.813	17.444.758.428	7.625.422.175	68.000.000	725.965.157.953
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	23.189.553.231	19.760.527.105	9.770.876.148	4.636.644.010	355.580.012	57.713.180.506
Tăng trong năm	25.807.781.502	215.240.379.145	7.732.269.024	2.336.043.481	8.092.250	251.124.565.402
- Trích khấu hao TSCĐ	8.273.843.755	19.966.929.463	1.279.938.195	649.512.911	8.092.250	30.178.316.574
- Nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV MDF Vinafor Gia Lai	12.038.252.972	177.998.569.876	5.887.513.779	1.253.490.801	-	197.177.827.428
- Nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Ván Dăm Thái Nguyên	5.495.684.776	17.274.879.806	388.736.219	414.068.181	-	23.573.368.982
- Phân loại lại	-	-	176.080.831	18.971.588	-	195.052.419
Giảm trong năm	4.196.891.873	11.380.762.707	2.031.585.993	1.782.146.557	363.672.262	19.755.059.392
- Thanh lý, nhượng bán	159.334.250	7.650.044.581	937.217.249	397.774.048	-	9.144.370.128
- Phân loại lại	-	195.052.419	-	-	-	195.052.419
- Giảm khác	187.353.022	-	-	-	-	187.353.022
- Bàn giao sang Công ty CP Vinafor Quy Nhơn	3.425.532.814	3.535.665.707	973.791.126	-	-	7.934.989.647
- Bàn giao sang Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	424.671.787	-	120.577.618	1.384.372.509	363.672.262	2.293.294.176
Số cuối năm	44.800.442.860	223.620.143.543	15.471.559.179	5.190.540.934	-	289.082.686.516
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	28.754.866.913	11.568.535.594	2.629.010.662	2.832.153.559	24.097.788	45.808.664.516
Số cuối năm	304.621.861.677	127.784.529.270	1.973.199.249	2.434.881.241	68.000.000	436.882.471.437

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

57.603.743.538

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

29.564.578.213



10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	11.812.068.076	-	326.947.500	12.139.015.576
Tăng trong năm	8.212.221.786	24.000.000	22.999.506.897	31.235.728.683
- Mua sắm	7.593.130.000	-	-	7.593.130.000
- Nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Ván Dăm Thái Nguyên	581.909.786	-	-	581.909.786
- Nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV MDF Vinafor Gia Lai	37.182.000	24.000.000	22.999.506.897	23.060.688.897
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	20.024.289.862	24.000.000	23.326.454.397	43.374.744.259
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	237.428.504	-	144.646.253	382.074.757
Tăng trong năm	435.056.263	13.000.000	14.360.714.054	15.050.747.793
- Trích khấu hao TSCĐ	409.299.947	4.500.000	1.146.906.002	1.560.705.949
- Nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Ván Dăm Thái Nguyên	241.977.476	-	-	241.977.476
- Nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV MDF Vinafor Gia Lai	25.756.316	8.500.000	13.213.808.052	13.248.064.368
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	672.484.767	13.000.000	14.505.360.307	15.432.822.550
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	11.574.639.572	-	182.301.247	11.756.940.819
Số cuối năm	19.351.805.095	11.000.000	8.821.094.090	27.941.921.709

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16.626.810.236	181.517.833.050
Công trình Trụ sở Tổng Công ty 127 Lò Đúc (*)	3.405.265.621	172.875.709.871
Xây dựng nhà máy tại Khu công nghiệp Phú Tài	-	1.388.733.497
Công trình số 9 Phan Bội Châu	8.494.123.696	5.039.892.409
Công trình Cửu Long	46.876.450	46.876.450
Cấp chứng chỉ rừng FSC	2.049.896.709	-
Dự án Trồng rừng chế biến gỗ tại Phú Thọ	129.090.909	129.090.909
Công trình đường nội bộ Xương Hòa Bình	16.849.500	-
Xây dựng tường rào, nhà bảo vệ, tại dự án Vinafor Hà Đông	140.104.914	140.104.914
Chi phí đầu tư mở rộng Bãi chứa nguyên liệu giai đoạn 2	1.473.735.345	-
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang (chi phí khảo sát dự án)	261.173.710	-
Chi phí khác	609.693.382	-
Nhà điều hành Đội Lâm nghiệp Kỳ Anh	-	700.262.000
XDCB dở dang: Rừng giống	-	187.739.600
Dự án đầu tư trồng và chăm sóc rừng bằng nguồn vốn Ngân sách Nhà nước	-	1.009.423.400
Mua sắm tài sản	-	166.304.114
Chi phí sửa chữa Xương Hòa Bình	-	166.304.114
	16.626.810.236	181.684.137.164

(*) Công trình Trụ sở Tổng Công ty 127 Lò Đúc đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, tạm tăng TSCĐ, chờ quyết toán

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	13.400.000.000	11.233.685.167
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	19.700.000.000	16.490.796.334
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	18.519.637.128	18.519.637.128
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng	31.252.290.664	31.252.290.664
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	42.446.016.982	42.446.016.982
Công ty TNHH MTV MDF Vinafor Gia Lai - nay là Công ty MDF Vinafor Gia Lai	-	45.671.074.644
Công ty TNHH MTV Ván dăm Thái Nguyên - nay là Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	-	15.612.952.842
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Lâm nghiệp Việt Nam	25.500.000.000	25.500.000.000
Công ty CP An Bình	1.785.000.000	1.785.000.000
Công ty CP Cẩm Hà	8.160.000.000	8.160.000.000
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.676.930.000	1.676.930.000
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	5.100.000.000	5.100.000.000
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.139.000.000	1.139.000.000
Công ty CP Long Bình	5.570.000.000	5.570.000.000
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	3.378.665.100	3.378.665.100
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	9.305.000.000	9.305.000.000
Công ty CP Sản xuất và Dịch vụ Du lịch Chèm	3.750.000.000	3.750.000.000
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	10.296.000.000	10.296.000.000
Công ty CP Ván nhân tạo và Chế biến Lâm sản Việt Trì	3.286.385.384	3.286.385.384
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.063.500.000	2.063.500.000
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	1.130.670.000	1.130.670.000
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	1.083.000.000	1.083.000.000
Công ty CP Vinafor Vinh	1.580.200.000	1.580.200.000
Công ty CP Vinafor Đắk Lắk (*)	-	1.530.000.000
Công ty CP Xây lắp Công trình Tây Nguyên (*)	-	1.807.900.000
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên (*)	3.337.900.000	-
Công ty CP Vinafor Quy Nhơn	5.700.000.000	-
	<u>219.160.195.258</u>	<u>269.368.704.245</u>

(*) Sáp nhập Công ty CP Vinafor Đắk Lắk và Công ty CP Xây lắp công trình Tây Nguyên thành Công ty CP Vinafor Tây Nguyên

Thông tin bổ sung về các công ty con

	Nơi thành lập và hoạt động		Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2012	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2012	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	Tỉnh	Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	Tỉnh	Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	Tỉnh	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng	Tỉnh	Sóc Trăng	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh	Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Lâm nghiệp Việt Nam	TP	Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản

Công ty CP An Bình	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
Công ty CP SX & XNK Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP SX&DV Du lịch Chèm	TP Hà Nội	60,00%	60,00%	Mua bán XNK gỗ xây dựng, nội thất;
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Ván nhân tạo và Chế biến lâm sản Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ	50,64%	50,64%	Sản xuất kinh doanh ván nhân tạo
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Tây nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Vinafor Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	60,00%	60,00%	Sản xuất đồ gỗ; trồng và chăm sóc rừng



13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Tại 31/12/2012		31/12/2012	01/01/2012
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền kiểm soát	VND	VND
Góp vốn liên doanh			264.361.027.679	264.061.027.679
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi VN	40,00%	40,00%	18.597.468.340	18.597.468.340
Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng	17,15%	17,15%	2.135.205.850	2.135.205.850
Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	30,00%	30,00%	2.840.790.378	2.540.790.378
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	1.430.000.000	1.430.000.000
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	11.561.550.000	11.561.550.000
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	9.033.552.967	9.033.552.967
Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	44.100.000.000	44.100.000.000
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	30,00%	30,00%	174.662.460.144	174.662.460.144
Đầu tư vào Công ty liên kết			65.632.222.205	62.921.422.205
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	49,00%	49,00%	1.062.900.000	1.062.900.000
Công ty CP Công nghiệp rừng Tây nguyên	20,00%	20,00%	800.000.000	800.000.000
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	1.367.194.576	1.367.194.576
Công ty CP Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	3.255.300.000	1.144.500.000
Công ty CP Formach	28,31%	28,31%	3.624.100.000	3.624.100.000
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	30,00%	30,00%	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty CP Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	910.000.000	910.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	3.249.000.000	3.249.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	30,00%	30,00%	1.350.000.000	1.350.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt	30,00%	30,00%	1.500.000.000	900.000.000
Công ty CP Lâm sản Forprodex	27,25%	27,25%	2.697.750.000	2.697.750.000
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội	30,00%	30,00%	1.080.000.000	1.080.000.000
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà	30,00%	30,00%	5.400.000.000	5.400.000.000
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	36,02%	36,02%	2.952.000.000	2.952.000.000
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	21,00%	21,00%	1.050.377.629	1.050.377.629
Công ty CP XNK Lâm sản Nha trang	30,00%	30,00%	750.000.000	750.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	2.400.000.000	2.400.000.000
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	23,00%	23,00%	920.000.000	920.000.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	48,10%	48,10%	962.000.000	962.000.000
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	801.600.000	801.600.000
Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An	49,00%	49,00%	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	49,00%	49,00%	24.500.000.000	24.500.000.000
			329.993.249.884	326.982.449.884

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Cho vay dài hạn	23.224.211.532	48.694.260.503
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	2.000.000.000	6.039.013.880
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	9.224.000.000	9.892.800.000
Công ty TNHH MTV Ván dăm Thái Nguyên	-	32.734.186.109
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	-	550.000.000
Công ty CP Vinafor Quy Nhơn	8.993.057.138	-
Công ty CP Ván nhân tạo và Chế biến Lâm sản Việt Trì	3.507.154.394	4.017.274.394
Đầu tư góp vốn cổ phần	31.018.609.051	11.007.021.933
Công ty CP Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp và Xây dựng An Khê	-	612.000.000
Góp vốn hợp tác trồng rừng		
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	3.841.351.996	1.003.991.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	1.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng	1.354.156.756	1.186.866.299
Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê	1.451.576.671	2.156.051.275
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku	4.954.918.069	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	4.156.682.587	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	2.236.869.461	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp IAPA	1.766.950.913	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'Dc	1.509.417.330	-
Công ty CP Việt Hà Hà Tĩnh	145.609.288	139.856.866
Ban quản lý Rừng phòng hộ Cẩm Xuyên	-	1.086.016.611
Ban quản lý Rừng phòng hộ Thạch Hà	-	123.727.505
Ban quản lý Rừng phòng hộ Sông Ngân sâu	551.103.770	1.163.101.383
Ban quản lý KBTTN Kê gỗ	430.999.445	235.410.994
Ban quản lý Rừng phòng hộ Ya Hội	2.634.694.048	-
Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê	727.821.777	-
Lãi vay ân hạn của khoản vay đầu tư TR(068.006)	256.456.940	-
	56.242.820.583	65.740.296.316

15. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu cuối kỳ	Vốn CSH theo BCTC	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng tổn thất
Công ty CP Công nghiệp rừng Tây Nguyên	20,00%	468.522.152	800.000.000	331.477.848
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Tĩnh	30,00%	-	5.400.000.000	5.400.000.000
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	1.051.291.030	1.139.000.000	87.708.970
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	546.909.310	801.600.000	254.690.690
Công ty CP Lâm sản Forprodex	27,25%	1.698.317.087	2.697.750.000	999.432.913
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	2.918.642.826	3.378.665.100	460.022.274
Công ty CP Ván nhân tạo Việt Trì	50,64%	-	3.286.385.384	3.286.385.384
				10.819.718.080

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư căn cứ trên số vốn chủ sở hữu của các đơn vị có vốn góp của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2011.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/2012	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Chi phí CCDC xưởng Giáp Bát	208.305.395	60.531.272	127.722.951	141.113.716
Chi phí CCDC xưởng Hòa Bình	691.681.763	18.727.272	253.107.921	457.301.114
CP Sửa chữa Xưởng Hòa Bình	-	42.865.043	1.944.444	40.920.599
Chi phí giải phóng mặt bằng Dự án XD toà nhà Vinafor Hà Đông	12.529.755.372	-	-	12.529.755.372
Chi phí Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	741.722.479	4.908.978.029	2.694.255.486	2.956.445.022
Chi phí vật tư sửa chữa	-	34.981.035	8.171.035	26.810.000
Chi phí sửa chữa đường	-	360.483.969	180.241.984	180.241.985
Chi phí điều tra khảo sát thuê đất trồng rừng	347.083.864	-	34.225.682	312.858.182
Chi phí quản lý bảo vệ rừng tự nhiên	79.755.000	-	79.755.000	-
Chi phí sửa chữa vườn ươm Ngọc Sơn	98.081.719	-	98.081.719	-
Chi phí sửa chữa xe	36.880.000	-	36.880.000	-
Vách ngăn nhà điều hành	12.392.134	-	12.392.134	-
Chi phí sửa chữa, sơn nhà làm việc	-	179.903.289	179.903.289	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	166.304.114	79.687.822	86.616.292
Tiền lệ phí giống cây vườn đầu dòng và bảo tồn gen	13.584.476	-	13.584.476	-
Phát sinh tại CN XNK Lâm sản Quy Nhơn	116.273.497	-	116.273.497	-
	14.875.515.699	5.772.774.023	3.916.227.440	16.732.062.282

17 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	120.000.000	-
Đặt cọc thực hiện hoạt động xuất khẩu lao động	1.000.000.000	1.000.000.000
	1.120.000.000	1.000.000.000

18 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	810.858.630	836.858.054
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	34.050.750.480	71.312.000
	34.861.609.110	908.170.054

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2012
Các khoản vay của Công ty Dịch vụ Lâm nghiệp và Du lịch bàn giao sang Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp (*)	788.035.417
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Đông	588.813.912
- Lương Hồng Thủy (CN Hải phòng)	199.221.505
Vay cá nhân (phát sinh tại Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn)	22.823.213
	810.858.630

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.635.218.646	455.496.413
Thuế TTĐB	36.947.819	36.947.819
Thuế xuất, nhập khẩu	13.205.181	21.976.110
Thuế TNDN	7.120.982.655	11.425.966.974
Thuế thu nhập cá nhân	165.641.284	15.284.700
Thuế tài nguyên	62.217.887	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	137.687.671	91.637.021
Các loại thuế khác	574.216.712	569.713.788
Các khoản phải trả, phải nộp khác	338.700.000	-
	<u>10.084.817.855</u>	<u>12.617.022.825</u>

Quyết toán thuế của Công ty Mẹ sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí thường xuyên	175.110.014	2.754.494.259
Trích trước chi phí quản lý tu nghiệp sinh tại Nhật	169.753.750	-
Trích trước chi phí phải trả lãi vay ngân hàng	462.796.580	-
	<u>807.660.344</u>	<u>2.754.494.259</u>

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	965.314.368	484.063.434
Bảo hiểm xã hội	107.478.507	92.011.236
Bảo hiểm y tế	20.161.696	13.808.082
Bảo hiểm thất nghiệp	29.310.461	7.106.107
Phải trả về cổ phần hóa	-	3.490.410.000
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	2.070.248.341	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	15.245.438.148	13.205.864.287
<i>Phải trả Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Vững Áng</i>	<i>410.400.000</i>	<i>410.400.000</i>
<i>Tiền đặt cọc đi lao động</i>	<i>568.077.500</i>	<i>1.586.866.000</i>
<i>Tiền thiết kế phí khai thác rừng năm 2005, chi phí khai thác rừng năm 2005</i>	<i>184.875.699</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí trồng rừng năm 2007</i>	<i>5.765.890</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí trồng rừng năm 2008</i>	<i>623.110.761</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí trồng rừng năm 2009</i>	<i>366.375.266</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí trồng rừng năm 2010</i>	<i>66.016.274</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả về chi phí quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng</i>	<i>594.124.244</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả về sản lượng trồng rừng thiếu hụt chưa kết chuyển doanh thu</i>	<i>4.847.549.734</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả trợ cấp mất việc làm</i>	<i>46.840.500</i>	<i>-</i>
<i>Tiền thuế đất phải nộp</i>	<i>2.451.570.975</i>	<i>-</i>
<i>Thù lao cho người đại diện vốn Tổng Công ty</i>	<i>532.523.980</i>	<i>261.148.060</i>
<i>Chi phí các phòng kinh doanh</i>	<i>296.326.366</i>	<i>111.864.264</i>



Quỹ ủng hộ kiên cố hóa trường lớp	58.000.000	58.000.000
Phải trả Chi nhánh TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty MDF Gia Lai	-	604.827.942
Công nợ phải trả nhà máy gỗ Hà Nội	-	218.408.851
Phải trả các khách hàng của Chi nhánh Tổng Công ty tại Đà Nẵng	931.657.973	931.657.973
Phải trả do bàn giao Xí nghiệp Mộc Giáp Bát về Tổng Công ty	-	486.713.052
Phải trả vốn góp kinh doanh Công ty TNHH MTM	-	2.300.000.000
Chi phí bảo hành công trình	110.848.703	112.887.700
Cổ tức được ứng trước	-	1.990.900.000
Phải trả tiền thanh lý nhà ở khu vực Giáp Bát	-	1.302.132.700
Phải trả Ban thanh lý XN Phú Lâm	1.531.907.326	1.137.740.476
Các khoản phải trả khác	1.619.466.957	1.692.317.269
	18.437.951.521	17.293.263.146

22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.177.280.000	1.341.280.000
Lãi vay dài hạn phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam	422.654.687	1.102.885.277
Phải trả dài hạn khác	463.225.404	726.000.000
	3.063.160.091	3.170.165.277

23 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	165.051.124.314	3.652.327.734
	165.051.124.314	3.652.327.734

(*) Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên			62.953.675.767	7.979.438.480	
HĐ 02/2000/HĐ- TDNN	3%	8 năm	41.600.000.000	5.200.000.000	Có đảm bảo
HĐ 02/2000/HĐTD	3%	8 năm	257.775.000	31.200.000	Có đảm bảo
HĐ 05/2000/HĐTD	3%	8 năm	6.445.791.000	816.000.000	Có đảm bảo
HĐ 44/2001/HĐTD	3%	8 năm	6.623.402.260	812.800.000	Có đảm bảo
HĐ 12A PL02/2005	3%	8 năm	1.773.735.613	339.706.836	Có đảm bảo
HĐ 12A PL03/2006	3%	8 năm	1.920.366.365	618.968.556	Có đảm bảo
HĐ 12A PL04/2007	3%	8 năm	2.215.895.931	53.100.084	Có đảm bảo
HĐ 12A PL05/2008	3%	8 năm	2.116.709.598	107.663.004	Có đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, CN Hà Tĩnh	5,4%/năm	7 năm	1.335.835.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Phát triển Gia Lai - số 12/2012/HĐ - NHPT ngày 5/10/2012	3%/năm	249 tháng	134.700.000.000	26.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Vay dài hạn khác			112.364.027	71.312.000	
			199.101.874.794	34.050.750.480	

105-
IG TY
KIỂM HỮU
TỰ T
NH KẾ TO
KIỂM TOÁN
KIỂM T

24 .NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.406.609.510.645	-	(68.498.153)	725.828.594	103.854.785.196	35.572.577.354	-	1.546.694.203.636
Tăng trong năm trước	308.289.378.912	1.668.637.844	102.996.768	-	34.299.077.106	6.512.097.360	341.145.681.107	692.017.869.097
Tăng vốn	300.808.290.465	-	629.306	-	34.299.077.106	6.512.097.360	-	341.620.094.237
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	341.145.681.107	341.145.681.107
Tăng khác	7.481.088.447	1.668.637.844	102.367.462	-	-	-	-	9.252.093.753
Giảm trong năm trước	9.686.691.448	-	168.039.029	-	195.886.614	-	342.480.599.763	352.531.216.854
Giảm vốn	9.686.691.448	-	168.039.029	-	-	-	-	9.854.730.477
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	342.990.771.064	342.990.771.064
Giảm khác	-	-	-	-	195.886.614	-	(510.171.301)	(314.284.687)
Số dư cuối năm trước	1.705.212.198.109	1.668.637.844	(133.540.414)	725.828.594	137.957.975.688	42.084.674.714	(1.334.918.656)	1.886.180.855.879
Tăng trong năm nay	273.291.423.611	-	80.306.206	32.152.699.516	27.508.414.250	3.495.546.003	219.337.977.498	555.866.367.084
Tăng vốn	92.814.548.948	-	-	-	-	3.495.546.003	-	96.310.094.951
Bàn giao từ Công ty TNHH MTV Ván Dăm Thái Nguyên	-	-	-	-	1.890.700	-	(60.850.786.628)	(60.848.895.928)
Nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV MDF Vinafor Gia Lai	-	-	-	20.702.064.861	5.588.296.341	-	-	26.290.361.202
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	280.188.764.126	280.188.764.126
Quỹ tăng do phân phối LN	180.476.874.663	-	-	11.035.613.065	21.918.227.209	-	-	213.430.714.937
Tăng khác	-	-	80.306.206	415.021.590	-	-	-	495.327.796
Giảm trong năm nay	1.884.071.753	1.668.637.844	(53.979.053)	3.848.107.904	93.035.821.446	-	218.003.058.842	318.385.718.736
Giảm vốn	1.520.596.564	-	-	-	88.817.891.237	-	-	90.338.487.801
Bổ sung vốn đầu tư chủ sở hữu theo	-	-	-	3.848.107.904	-	-	-	3.848.107.904
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	219.337.977.498	219.337.977.498
Bàn giao từ Chi nhánh Quy Nhơn sang Công ty Cổ phần	363.475.189	1.668.637.844	(53.979.053)	-	-	-	(1.334.918.656)	643.215.324
Giảm khác	-	-	-	-	4.217.930.209	-	-	4.217.930.209
Số dư cuối năm nay	1.976.619.549.967	-	744.845	29.030.420.206	72.430.568.492	45.580.220.717	-	2.123.661.504.227

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	1.976.619.549.967	1.705.212.198.109
	<u>1.976.619.549.967</u>	<u>1.705.212.198.109</u>

c. Các quỹ của Công ty Mẹ

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.030.420.206	725.828.594
Quỹ dự phòng tài chính	72.430.568.492	137.957.975.688
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	45.580.220.717	42.084.674.714

25 . LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	<u>Năm 2012</u>
	VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN phát sinh tại Văn phòng TCT	300.976.705.877
Lợi nhuận kế toán trước thuế các đơn vị trực thuộc chuyển về	(7.488.579.118)
<i>Công ty Lâm sản Giáp Bát</i>	(4.436.279.595)
<i>Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp</i>	(198.032.687)
<i>Khách sạn Lâm Nghiệp Đồ Sơn</i>	(746.877.641)
<i>Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên</i>	(10.950.987.987)
<i>Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh</i>	1.491.172.096
<i>Công ty MDF Vinafor Gia Lai</i>	7.947.713.737
<i>Trung tâm nghiên cứu Lâm nghiệp Vinafor</i>	(760.899.408)
<i>Chi nhánh TCT Lâm nghiệp Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh</i>	165.612.367
Trừ thuế TNDN phải nộp	13.455.068.039
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	280.033.058.720
Phân phối lợi nhuận	280.033.058.720
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>	21.918.227.209
<i>Bổ sung vốn</i>	180.476.874.663
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	11.035.613.065
<i>Trích quỹ thưởng ban điều hành</i>	250.000.000
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	5.501.557.155
<i>Bù lỗ lũy kế tại Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên khi nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Ván dăm Thái Nguyên</i>	60.850.786.628
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	-

26 . NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.025.021.840	1.025.021.840
Chi sự nghiệp	1.009.423.400	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>15.598.440</u>	<u>1.025.021.840</u>



27 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	774.912.109.185	478.142.411.356
	<u>774.912.109.185</u>	<u>478.142.411.356</u>

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	138.047.657	-
	<u>138.047.657</u>	<u>-</u>

29 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	774.774.061.528	478.142.411.356
	<u>774.774.061.528</u>	<u>478.142.411.356</u>

30 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	698.459.666.694	446.841.171.370
	<u>698.459.666.694</u>	<u>446.841.171.370</u>

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh trồng rừng	1.350.259.669	-
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	193.840.385.212	248.591.798.263
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.103.600.000	15.411.500.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	109.984.347.080	125.142.859.671
	<u>306.278.591.961</u>	<u>389.146.157.934</u>

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.816.282.938	871.645.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	42.488.221
Lỗ do bán ngoại tệ	-	133.395.219
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	2.002.677.888
Chi phí tài chính khác	798.019	50.376.718
	4.817.080.957	3.100.583.494

33 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	798.111.528	29.609.390
Phạt do vi phạm hợp đồng	2.069.223.000	2.119.278.248
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	11.696.931.865	-
Cung cấp cây giống cho nông dân Hà Tĩnh	833.400.000	735.175.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	199.337.273	-
Thu nhập từ hoạt động bán điện	43.857.957	19.770.908
Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	222.000.000	-
Thu nhập từ nhận đền bù chi phí 10,9ha rừng	239.800.000	-
Bù giá gỗ	29.339.046	-
Xử lý công nợ không phải trả	5.993.387.941	4.747.524.008
Điều chỉnh thuế GTGT theo biên bản thanh tra thuế	16.294.239	-
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	2.000.000	-
Thu nhập khác từ cung cấp dịch vụ nước sử dụng	19.880.000	38.252.420
Thu nhập khác	181.010.999	1.512.591.514
	22.344.573.848	9.202.201.488

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Nộp phạt hành chính, thuế	32.008.607	95.923.553
Chi phí KHTSCĐ không dùng của trung tâm giống	201.991.050	-
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế	1.831.886	-
Điều chỉnh kết chuyển chi phí dở dang không còn diện tích rừng trồng	2.298.878.784	-
Điều chỉnh kết chuyển chi phí vật tư vượt định mức	1.021.807.897	-
Chi phí thanh lý tài sản	154.097.114	33.765.732
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có doanh thu	2.066.174.911	-
Tiền thuê đất 2011	324.951.112	-
Công nợ không có khả năng thu hồi	1.249.616.224	-
Xử lý công nợ cũ	333.571.266	923.325.939
Giá trị còn lại tài sản cố định bán thanh lý	246.559.731	-
Giá trị vật tư bán thanh lý	188.145.029	-
Xử lý nợ Xương xê	128.099.066	-
Xử lý chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo biên bản KTNN	328.689.691	-
Chi phí khác	920.858.294	135.723.773
	9.497.280.662	1.188.738.997

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	293.488.126.759	372.496.608.085
Lợi nhuận phát sinh tại Văn phòng Tổng Công ty	300.976.705.877	372.158.700.322
Lợi nhuận của các đơn vị trực thuộc	(7.488.579.118)	337.907.763
Các khoản điều chỉnh giảm	254.199.893.055	249.326.973.263
Cổ tức, lợi nhuận được chia	193.840.385.212	248.591.798.263
Lợi nhuận sau thuế được chia tại Công ty MDF Vinafor Gia Lai	261.650.273	
Thu nhập được chia từ lợi nhuận sau thuế về hoạt động cung cấp cây giống cho nông dân Hà Tĩnh	833.400.000	735.175.000
Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	6.760.301.751	-
Bù lỗ công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	52.504.155.819	-
Các khoản điều chỉnh tăng	8.377.786.627	2.234.083.090
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.410.293.330	898.247.054
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có doanh thu	2.053.674.911	-
Ghi nhận tiền thuê đất bổ sung năm 2011 theo BBKTNN	937.859.912	-
Chi phí sản xuất vượt định mức	343.691.918	-
Chi phí đầu tư 257,9 ha rừng không thành rừng của các năm trước (chi phí của năm trước)	2.298.878.784	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	311.579.875	917.380
Vật tư vượt định mức từ năm 2006-2009	1.021.807.897	-
Lỗ của đơn vị phụ thuộc trong quá trình cổ phần hóa	-	1.334.918.656
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	47.666.020.331	125.403.717.912
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	11.916.505.083	31.350.926.978
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất 25% (*)	(559.829.422)	-
Thuế TNDN phải nộp	11.356.675.661	31.350.926.978
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay theo Biên bản KTNN 2011	2.098.392.378	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	13.455.068.039	31.350.926.978

(*) Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4986BKH/DN ngày 25/7/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty MDF Vinafor Gia Lai được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% do đầu tư Nhà máy sản xuất ván sợi ép.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty Mẹ

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.511.649.182	-	27.454.309.014	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.673.603.414	(12.638.677.383)	90.107.406.745	(2.607.770.808)
Các khoản cho vay	1.084.257.475.582	-	996.185.163.282	-
Đầu tư ngắn hạn	4.530.068.182	-	3.950.000.000	-
Đầu tư dài hạn	33.018.609.051	-	17.046.035.813	-
	1.250.991.405.411	(12.638.677.383)	1.134.742.914.854	(2.607.770.808)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay và nợ	199.912.733.424	4.560.497.788
Phải trả người bán, phải trả khác	79.295.163.247	56.968.118.012
Chi phí phải trả	807.660.344	2.754.494.259
	280.015.557.015	64.283.110.059

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty Mẹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty Mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty Mẹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty Mẹ chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty Mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty Mẹ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty Mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty Mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty Mẹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty Mẹ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty Mẹ. Công ty Mẹ có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty Mẹ đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giao dịch
Công ty CP An Bình	Công ty con	Cổ tức và lợi nhuận được chia	357.000.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Cổ tức và lợi nhuận được chia	84.000.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Cổ tức và lợi nhuận được chia	892.500.000
Công ty CP Vinafor Sài Gòn	Công ty con	Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.488.799.200
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Cổ tức và lợi nhuận được chia Mua hàng Lãi cho vay	1.235.520.000 73.109.782.780 146.666.666
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Cổ tức và lợi nhuận được chia Lãi cho vay	433.896.000 68.200.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Cổ tức và lợi nhuận được chia	502.973.173
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Công ty con	Cổ tức và lợi nhuận được chia	30.452.537
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Mua hàng Lãi cho vay	24.636.518.750 48.400.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Đông	Công ty con	Lãi cho vay	195.000.000
Công ty CP Cẩm Hà	Công ty con	Cổ tức và lợi nhuận được chia Bán thanh lý TSCĐ	1.468.800.000 87.529.709
Công ty CP Vinafor Quy Nhơn	Công ty con	Lãi cho vay Cho vay	655.200.000 8.993.057.138
Công ty CP Ván nhân tạo và Chế biến Lâm sản Việt Trì	Công ty con	Lãi cho vay	465.907.812
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng	Công ty con	Cổ tức và lợi nhuận được chia Lãi cho vay Cho vay	572.733.605 169.009.364 167.290.457
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	Công ty con	Cổ tức và lợi nhuận được chia Mua hàng	2.916.573.107 1.543.122.704
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	Công ty con	Cổ tức và lợi nhuận được chia Lãi cho vay Cho vay	1.019.130.921 303.317.218 2.837.360.996
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	Công ty con	Cổ tức và lợi nhuận được chia Lãi cho vay	3.333.367.170 93.600.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Mua hàng Lãi cho vay	180.462.727 450.807.401

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư 31/12/2012
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp Vùng Đông Bắc	Công ty Cổ phần chi phối	Phải thu lãi vay nội bộ	361.561.644
		Cho vay	1.500.000.000
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty Cổ phần chi phối	Phải thu về cổ phần hóa	74.271.258
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp Vùng Tây Nguyên	Công ty Cổ phần chi phối	Phải thu về cổ phần hóa	764.948.101
Công ty CP Vinafor Vinh	Công ty Cổ phần chi phối	Phải thu về cổ phần hóa	79.974.000
Công ty CP Vinafor Quy Nhơn	Công ty Cổ phần chi phối	Phải thu lãi vay nội bộ	655.200.000
		Cho vay	8.993.057.138
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Công ty Cổ phần chi phối	Phải thu về cổ phần hóa	134.820.000
		Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	466.026.000
		Cho vay	1.358.180.274
Công ty CP Lâm sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty Cổ phần chi phối	Phải thu về cổ phần hóa	1.515.961.359
		Lãi vay	58.043.836
Công ty CP Long Bình	Công ty Cổ phần chi phối	Phải thu về cổ phần hóa	305.600.000
Công ty CP Sản xuất và Du lịch Chèm	Công ty Cổ phần chi phối	Phải thu về cổ phần hóa	106.400.000
Công ty CP Ván nhân tạo và Chế biến Lâm sản Việt Trì	Công ty Cổ phần chi phối	Lãi vay	840.873.005
		Tiền tạm ứng gỗ trụ mỏ còn nợ	50.383.112
		Cho vay	3.507.154.394
Công ty CP VINAFOR Đà Nẵng	Công ty con	Phải trả người bán	(1.578.614.120)
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Phải trả người bán	(326.918.430)
Công ty CP Formach	Công ty liên kết	Khác	(58.384.652)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con	Phải thu lãi vay nội bộ	370.249.951
		Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.019.130.921
		Phí quản lý trồng rừng và phí thăm định	185.943.898
		Cho vay vốn	3.841.351.996



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.511.649.182	-	-	36.511.649.182
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.634.024.254	2.039.579.160	-	92.673.603.414
Các khoản cho vay	1.065.563.332.232	33.319.720.284	-	1.098.883.052.516
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	22.923.100.299	22.923.100.299
	1.192.709.005.668	35.359.299.444	22.923.100.299	1.250.991.405.411

Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.454.309.014	-	-	27.454.309.014
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.001.082.013	-	-	90.107.406.745
Các khoản cho vay	951.440.902.779	58.124.131.682	-	1.009.565.034.461
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	7.616.164.634	7.616.164.634
	1.070.896.293.806	58.124.131.682	7.616.164.634	1.134.742.914.854

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty Mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty Mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	34.861.609.110	56.351.124.314	108.700.000.000	199.912.733.424
Phải trả người bán, phải trả khác	76.145.611.247	3.134.952.192	-	79.280.563.439
Chi phí phải trả	807.660.344	-	-	807.660.344
	223.629.761.402	118.972.153.012	217.400.000.000	560.001.914.414

Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	908.170.054	3.652.327.734	-	4.560.497.788
Phải trả người bán, phải trả khác	53.797.952.735	3.170.165.277	-	56.968.118.012
Chi phí phải trả	2.754.494.259	-	-	2.754.494.259
	114.921.234.096	13.644.986.022	-	128.566.220.118

Công ty Mẹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty Mẹ có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay nội bộ Phí quản lý trồng rừng Phải trả người bán Cho vay	1.234.827.764 81.377.477 (97.999.800) 3.700.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	Công ty con	Phải thu lợi nhuận Phí thẩm định cấp phép khai thác	2.916.573.107 21.550.120
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	Công ty con	Phải thu lãi vay nội bộ Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia Cho vay	562.497.534 3.333.367.171 1.200.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng	Công ty con	Phải thu lãi vay nội bộ Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia Cho vay	169.009.364 1.604.851.395 1.354.156.756
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	Công ty con	Phải trả tiền hàng Khác	142.674.070 (62.508.156)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

38 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

39 . THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chưa được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập.

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Vũ Sỹ Dũng

Lập, ngày 22 tháng 05 năm 2013

Q. Tổng Giám đốc



Cao Văn Thùy

05-C
TY
HỮU H
TƯ V
KẾ TOÁN
TOÁN
M-TP

BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số
		Năm 2012
I	Các chỉ tiêu	
1	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	293.488.126.759
2	Vốn chủ sở hữu bình quân (gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu mã số 411 + Quỹ đầu tư phát triển mã số 417 + Nguồn vốn đầu tư XDCB mã số 421)	1.741.278.212.581
3	Vốn huy động bình quân	162.031.446.545
4	Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	
	+ Năm trước (%)	21,83%
	+ Năm nay (%)	16,85%
5	Số phải nộp ngân sách phát sinh	
	+ Năm trước	46.291.922.352
	+ Năm nay	54.164.592.194
6	Quỹ lương thực hiện năm (Quỹ lương theo đơn giá + Quỹ lương viên chức quản lý)	48.468.984.812
	Trong đó:	
	<i>Quỹ lương 3 tháng đầu năm của Công ty TNHH MTV MDF Vinafor Gia Lai</i>	3.820.703.919
	<i>Quỹ lương 3 tháng đầu năm của Công ty TNHH MTV Ván dăm Thái Nguyên</i>	635.823.655
	<i>Quỹ lương Công ty mẹ</i>	44.012.457.238
II	Phân phối lợi nhuận	
1	Thuế TNDN	13.455.068.039
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN, trong đó:	280.033.058.720
	<i>Bù lỗ của Công ty TNHH MTV Ván dăm Thái Nguyên</i>	60.850.786.628
	<i>Lợi nhuận được xác định để phân phối</i>	219.182.272.092
3	Trích Quỹ dự phòng tài chính	21.918.227.209
4	Lợi nhuận sau khi trích lập Quỹ dự phòng tài chính phân chia theo tỷ lệ vốn nhà nước	197.264.044.883
	Tỷ lệ vốn nhà nước	91,49%
	Tỷ lệ vốn tự huy động	8,51%
4.1	Lợi nhuận phân chia cho nhà nước bổ sung vốn	180.476.874.663
	+ <i>Bổ sung vốn điều lệ</i>	133.857.324.696
	+ <i>Bổ sung vốn khác của CSH</i>	46.619.549.967
4.2	Lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động	16.787.170.220
	Trong đó:	
	- Quỹ đầu tư phát triển (trích 30%)	5.036.151.066
	- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	250.000.000
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (1,5 tháng lương bình quân của Công ty mẹ)	5.501.557.155
	- Bổ sung quỹ đầu tư phát triển	5.999.461.999
III	Bổ sung phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi (đối với công ty đặc thù)	0
IV	Tổng số quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm	5.501.557.155
V	Lợi nhuận được chia theo vốn chủ sở hữu sau khi điều chỉnh trích quỹ khen thưởng	197.264.044.883
VI	Quỹ đầu tư phát triển sau khi điều chỉnh trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VI= II.4.1	11.035.613.065
VII	Vốn nhà nước tăng trong năm (VII=V+VI)	208.299.657.948
VIII	Vốn điều lệ	1.930.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	Đơn vị	Thuyết minh	Văn phòng	Công ty	Công ty	Khách sạn Lâm	Công ty Lâm	Công ty Lâm	Công ty MDF	Chi nhánh	Điều chỉnh	Công ty mẹ
			Tổng Công ty	Lâm sản Giáp Bát	ứng Lao động	Nghiệp Đồ Sơn	Nghiệp Thái Nguyên	Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Gia Lai	Sài Gòn	tổng hợp	
	TÀI SẢN		31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.230.755.679.707	16.502.141.695	4.105.659.253	2.781.975.487	36.899.326.362	11.724.659.462	120.606.190.067	1.860.357.287	(71.004.244.103)	1.365.418.885.765
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.756.474.650	2.546.353.844	418.102.899	32.803.460	1.442.583.758	1.221.346.057	5.919.062.727	174.921.787	-	36.511.649.182
111	1. Tiền		24.756.474.650	2.546.353.844	418.102.899	32.803.460	1.442.583.758	1.221.346.057	5.919.062.727	174.921.787	-	36.511.649.182
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.069.934.694.771	-	-	-	-	4.015.083.200	8.000.000.000	1.660.000.000	(18.046.445.739)	1.065.563.332.232
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.069.934.694.771	-	-	-	-	4.015.083.200	8.000.000.000	1.660.000.000	(18.046.445.739)	1.065.563.332.232
130	III. Các khoản phải thu		98.229.619.733	6.462.686.672	1.479.385.333	2.695.124.586	2.499.015.625	870.774.855	15.153.695.483	25.435.500	(52.957.798.364)	85.645.079.971
131	1. Phải thu của khách hàng		8.733.654.014	6.325.428.323	354.761.212	-	853.789.218	699.202.695	12.152.074.894	-	(2.858.246.430)	26.260.663.926
132	2. Trả trước cho người bán		2.945.480.446	28.524.609	288.460.182	40.000.000	825.000.001	4.500.000	2.473.380.847	-	-	6.605.346.085
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		31.684.496.881	-	325.622.075	2.649.295.216	-	-	-	-	(45.846.554.720)	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5	55.223.484.250	108.733.740	1.133.393.834	62.939.018	1.385.142.410	1.024.614.932	10.320.685.110	25.435.500	(4.252.997.214)	65.031.431.580
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(357.495.858)	-	(622.851.970)	(57.109.648)	(564.916.004)	(857.542.772)	(9.792.445.368)	-	-	(12.252.361.620)
140	IV. Hàng tồn kho		21.133.541.048	7.351.518.280	857.315.348	-	27.964.613.044	2.264.673.547	81.657.680.758	-	-	141.229.342.025
141	1. Hàng tồn kho	6	21.133.541.048	7.500.404.717	857.315.348	-	28.348.613.646	2.264.673.547	81.691.679.185	-	-	141.796.227.491
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(148.886.437)	-	-	(384.000.602)	-	(33.998.427)	-	-	(566.885.466)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.701.349.505	141.582.899	1.350.855.673	54.047.441	4.993.113.935	3.352.781.803	9.875.751.099	-	-	36.469.482.355
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		292.710.138	17.873.684	653.757	-	14.078.239	-	587.603.717	-	-	912.919.535
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.377.925.744	-	669.523.524	-	-	-	-	-	-	16.047.449.268
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	-	10.066.098	133.903.615	34.887.441	-	-	167.973.317	-	-	346.830.471
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.030.713.623	113.643.117	546.774.777	19.160.000	4.979.035.696	3.352.781.803	9.120.174.065	-	-	19.162.283.081
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.022.032.869.643	14.600.050.085	16.328.260.697	5.144.091.297	60.206.673.802	3.580.234.999	119.863.634.982	-	(146.880.809.442)	1.094.875.006.063
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		92.328.057.428	-	-	-	-	-	995.192.145	-	(92.328.057.428)	995.192.145
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		92.328.057.428	-	-	-	-	-	-	-	(92.328.057.428)	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-	-	-	-	-	1.381.507.908	-	-	1.381.507.908
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-	-	-	-	-	(386.315.763)	-	-	(386.315.763)
220	II. Tài sản cố định		300.034.130.718	13.874.098.194	3.727.004.553	4.551.039.231	60.026.431.817	688.087.643	98.550.411.226	-	-	481.451.203.382
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	266.989.678.232	13.857.248.694	3.586.899.639	4.551.039.231	57.639.440.140	688.087.643	89.570.077.858	-	-	436.882.471.437
222	- Nguyên giá		295.658.886.925	25.036.227.009	5.454.579.669	9.720.251.510	83.881.632.847	1.746.472.595	304.467.107.398	-	-	725.965.157.953
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(28.669.208.693)	(11.178.978.315)	(1.867.680.030)	(5.169.212.279)	(26.242.192.707)	(1.058.384.952)	(214.897.029.540)	-	-	(289.082.686.516)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	18.919.199.101	-	-	-	303.562.950	-	8.719.159.658	-	-	27.941.921.709
228	- Nguyên giá		19.732.145.576	-	-	-	581.909.786	-	23.060.688.897	-	-	43.374.744.259
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(812.946.475)	-	-	-	(278.346.836)	-	(14.341.529.239)	-	-	(15.432.822.550)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	14.125.253.385	16.849.500	140.104.914	-	2.083.428.727	-	261.173.710	-	-	16.626.810.236
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		628.306.199.360	-	-	-	-	2.579.289.174	18.243.811.125	-	(54.552.752.014)	594.576.547.645
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	219.160.195.258	-	-	-	-	-	-	-	-	219.160.195.258
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	329.993.249.884	-	-	-	-	-	-	-	-	329.993.249.884
258	3. Đầu tư dài hạn khác	14	89.972.472.298	-	-	-	-	2.579.289.174	18.243.811.125	-	(54.552.752.014)	56.242.820.583
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	15	(10.819.718.080)	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.819.718.080)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.364.482.137	725.951.891	12.601.256.144	593.052.066	180.241.985	312.858.182	2.074.220.486	-	-	17.852.062.891
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	364.482.137	725.951.891	12.601.256.144	593.052.066	180.241.985	312.858.182	1.954.220.486	-	-	16.732.062.891
268	3. Tài sản dài hạn khác	17	1.000.000.000	-	-	-	-	-	120.000.000	-	-	1.120.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.252.788.549.350	31.102.191.780	20.433.919.950	7.926.066.784	97.106.000.164	15.304.894.461	240.469.825.049	1.860.357.287	(217.885.053.545)	2.460.293.891.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
300	A. Nợ phải trả		90.336.723.523	19.652.175.255	13.310.620.977	177.044.906	142.341.943.250	10.780.700.577	172.730.820.996	1.656.615.246	(114.369.855.569)	336.616.789.161
310	I. Nợ ngắn hạn		87.706.540.957	19.652.175.255	11.980.775.181	177.044.906	75.320.003.414	8.382.210.890	62.659.803.491	1.656.615.246	(101.682.153.020)	165.853.016.320
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	-	-	9.404.562.773	-	58.345.718.328	1.000.000.000	26.000.000.000	-	(59.911.495.204)	34.861.609.110
312	2. Phải trả cho người bán		40.202.235.281	2.581.244.778	319.093.185	107.041.654	1.225.275.798	235.957.100	15.909.658.168	-	(2.858.246.430)	57.722.259.534
313	3. Người mua trả tiền trước		7.185.320.328	480.313.821	-	-	756.582.547	-	7.689.286	-	-	8.429.905.982
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	7.406.794.576	701.606.224	715.965.447	-	186.533.894	303.862.535	765.552.255	4.502.924	-	10.084.817.855
315	5. Phải trả người lao động		7.831.084.512	1.153.123.105	45.446.533	-	333.760.052	1.057.834.776	5.150.067.235	9.577.250	-	15.580.893.463
316	6. Chi phí phải trả	20	-	151.592.014	193.271.750	-	462.796.580	-	-	-	-	807.660.344
317	7. Phải trả nội bộ		2.974.917.291	12.027.723.836	-	-	7.064.488.445	5.031.767.441	7.450.924.313	109.592.846	(34.659.414.172)	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	4.335.678.737	2.556.571.477	1.302.435.493	47.180.039	6.944.064.248	752.789.038	5.219.287.477	1.532.942.226	(4.252.997.214)	18.437.951.521
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-	-	-	783.522	-	-	-	-	783.522
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		17.770.510.232	-	-	-	-	-	2.156.624.757	-	-	19.927.134.989
330	II. Nợ dài hạn		2.630.182.566	-	1.329.845.796	-	67.021.939.836	2.398.489.687	110.071.017.505	-	(12.687.702.549)	170.763.772.841
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-	-	-	-	-	71.792.101	-	-	71.792.101
333	3. Phải trả dài hạn khác	22	341.280.000	-	1.000.000.000	-	-	422.654.687	1.299.225.404	-	-	3.063.160.091
334	4. Vay và nợ dài hạn	23	-	-	41.052.027	-	67.021.939.836	1.975.835.000	108.700.000.000	-	(12.687.702.549)	165.051.124.314
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-	288.793.769	-	-	-	-	-	-	288.793.769
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		2.288.902.566	-	-	-	-	-	-	-	-	2.288.902.566
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		2.162.451.825.827	11.450.016.525	7.123.298.973	7.749.021.878	(45.235.943.086)	4.524.193.884	67.739.004.053	203.742.041	(92.328.057.428)	2.123.677.102.667
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	24	2.162.436.227.387	11.450.016.525	7.123.298.973	7.749.021.878	(45.235.943.086)	4.524.193.884	67.739.004.053	203.742.041	(92.328.057.428)	2.123.661.504.227
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.976.619.549.967	9.162.351.941	7.117.055.614	7.749.021.878	15.612.952.842	3.475.393.862	45.671.074.644	203.742.041	(88.991.592.822)	1.976.619.549.967
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	2.287.664.584	-	-	-	1.048.800.022	-	-	(3.336.464.606)	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	744.845	-	-	-	-	-	-	744.845
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		11.761.441.659	-	-	-	-	-	17.268.978.547	-	-	29.030.420.206
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		67.624.228.416	-	5.498.514	-	1.890.700	-	4.798.950.862	-	-	72.430.568.492
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25	60.850.786.628	-	-	-	(60.850.786.628)	-	-	-	-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		45.580.220.717	-	-	-	-	-	-	-	-	45.580.220.717
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		15.598.440	-	-	-	-	-	-	-	-	15.598.440
432	1. Nguồn kinh phí	26	15.598.440	-	-	-	-	-	-	-	-	15.598.440
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.252.788.549.350	31.102.191.780	20.433.919.950	7.926.066.784	97.106.000.164	15.304.894.461	240.469.825.049	1.860.357.287	(206.697.912.997)	2.460.293.891.828

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Văn phòng	Công ty	Công ty Cung	Khách sạn	Công ty Lâm	Công ty Lâm	Công ty MDF	Trung tâm	Chi nhánh	Điều chỉnh	Công ty mẹ
			Tổng Công ty	Lâm sản Giáp Bát	ứng Lao động	Lâm Nghiệp Đồ Sơn	nghiệp Thái Nguyên	nghiệp Hà Tĩnh	Gia Lai	Lâm nghiệp Vinafor	Sài Gòn	tổng hợp	
			Năm 2012 VND	Năm 2012 VND	Năm 2012 VND	Năm 2012 VND	Năm 2012 VND	Năm 2012 VND	Năm 2012 VND	Năm 2012 VND	Năm 2012 VND	Năm 2012 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	542.265.873.828	33.954.754.578	4.240.047.687	2.676.405.650	5.227.053.627	59.290.036.160	182.306.834.102	992.514.950	453.965.854	(56.495.377.251)	774.912.109.185
02	2. Các khoản giảm trừ	28	-	-	-	-	29.230.862	-	108.816.795	-	-	-	138.047.657
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	542.265.873.828	33.954.754.578	4.240.047.687	2.676.405.650	5.197.822.765	59.290.036.160	182.198.017.307	992.514.950	453.965.854	(56.495.377.251)	774.774.061.528
11	4. Giá vốn hàng bán	30	522.953.870.119	25.347.081.845	1.689.219.896	2.777.931.225	6.162.580.697	54.485.410.747	140.290.374.182	1.079.804.323		(56.326.606.340)	698.459.666.694
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.312.003.709	8.607.672.733	2.550.827.791	(101.525.575)	(964.757.932)	4.804.625.413	41.907.643.125	(87.289.373)	453.965.854	(168.770.911)	76.314.394.834
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	303.707.846.471	152.556.766	15.868.797	1.032.044	5.525.983	1.393.862.536	1.015.201.283	5.735.502	146.729.246	(165.766.667)	306.278.591.961
22	7. Chi phí tài chính	32					1.246.410.364	210.837.261	3.525.599.999			(165.766.667)	4.817.080.957
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>						1.245.612.345	210.837.261	3.525.599.999				4.816.282.938
24	8. Chi phí bán hàng		3.732.826.930	307.277.272	1.475.640.527	76.465.436	123.202.455	32.000.000	15.507.938.202		216.441.996		21.471.792.818
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		36.883.446.843	11.789.562.400	627.874.080	638.041.089	7.584.523.000	4.467.695.697	12.876.881.982	679.345.537	229.449.730	(113.540.911)	75.663.279.447
39	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		282.403.576.407	(3.336.610.173)	463.181.981	(815.000.056)	(9.913.367.768)	1.487.954.991	11.012.424.225	(760.899.408)	154.803.374	(55.230.000)	280.640.833.573
31	11. Thu nhập khác	33	19.496.079.477	1.343.732.527	600.901.556	70.454.257	274.674.039	31.276.879	521.416.120		10.808.993	(4.770.000)	22.344.573.848
32	12. Chi phí khác	34	922.950.007	2.443.401.949	1.262.116.224	2.331.842	1.312.294.258	28.059.774	3.586.126.608			(60.000.000)	9.497.280.662
40	13. Lợi nhuận khác		18.573.129.470	(1.099.669.422)	(661.214.668)	68.122.415	(1.037.620.219)	3.217.105	(3.064.710.488)		10.808.993	55.230.000	12.847.293.186
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		300.976.705.877	(4.436.279.595)	(198.032.687)	(746.877.641)	(10.950.987.987)	1.491.172.096	7.947.713.737	(760.899.408)	165.612.367	-	293.488.126.759
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	13.455.068.039										13.455.068.039
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại												-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>287.521.637.838</u>	<u>(4.436.279.595)</u>	<u>(198.032.687)</u>	<u>(746.877.641)</u>	<u>(10.950.987.987)</u>	<u>1.491.172.096</u>	<u>7.947.713.737</u>	<u>(760.899.408)</u>	<u>165.612.367</u>	<u>-</u>	<u>280.033.058.720</u>